

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO HIỂM LPBANK**
Số: 2437/2025/QĐ-LPBI-NV

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Ban hành Quy tắc bảo hiểm Sức khỏe toàn diện Học sinh, Sinh viên,
Giáo viên và Cán bộ nhân viên**

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM LPBANK

Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động số 57GP/KDBH ngày 21/12/2009 của Bộ Tài Chính về việc thành lập Công ty Cổ phần Bảo hiểm Thái Sơn;

Căn cứ Giấy phép điều chỉnh số 57/GPĐC7/KDBH ngày 11/07/2011 của Bộ Tài chính về việc thay đổi tên Công ty Cổ phần Bảo hiểm Thái Sơn thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Xuân Thành;

Căn cứ Giấy phép điều chỉnh số 57/GPĐC23/KDBH ngày 19/01/2024 của Bộ Tài chính về việc thay đổi tên từ Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Xuân Thành thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm LPBank;

Căn cứ Công văn số 872/BTC-QLBH ngày 19/01/2024 của Bộ Tài chính về việc thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính, thay đổi tên doanh nghiệp bảo hiểm và tên chi nhánh của doanh nghiệp bảo hiểm;

Căn cứ Công văn số 10510/BTC-QLBH ngày 11/07/2025 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận phương pháp, cơ sở tính phí sản phẩm bảo hiểm Sức khỏe toàn diện Học sinh, Sinh viên, Giáo viên và Cán bộ nhân viên.

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Bảo hiểm LPBank;

Căn cứ vào nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm LPBank;

Theo đề nghị của Phòng Nghiệp vụ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy tắc Bảo hiểm Sức khỏe toàn diện Học sinh, Sinh viên, Giáo viên và Cán bộ nhân viên”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông (bà) Phó Tổng Giám đốc, Lãnh đạo các Phòng tại Trụ sở chính, Lãnh đạo các Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm LPBank và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này ./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- HĐQT (b/c);
- BDH;
- Các Phòng tại TSC;
- Các Chi nhánh;
- Lưu: VT, NV.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đương Văn Đạt



QUY TẮC BẢO HIỂM SỨC KHỎE TOÀN DIỆN
HỌC SINH SINH VIÊN, GIÁO VIÊN VÀ CÁN BỘ NHÂN VIÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2437/25/QĐ-LPBI-NV ngày 17/07/2025
của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm LPBank)

CHƯƠNG I
NGUYÊN TẮC CHUNG

Điều 1. Định nghĩa:

Theo Quy tắc bảo hiểm này, các từ và cụm từ được định nghĩa theo nội dung dưới đây sẽ luôn được duy trì và được hiểu theo đúng nội dung đã được định nghĩa, cho dù chúng xuất hiện ở bất kỳ đâu trong Quy tắc bảo hiểm này.

1.	Doanh nghiệp bảo hiểm	Là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm LPBank và các Chi nhánh thành viên (trong Quy tắc này được gọi tắt là LPBI).
2.	Bên mua bảo hiểm bảo hiểm	Là tổ chức, cá nhân giao kết Hợp đồng bảo hiểm (được gọi tắt là HĐBH) với LPBI và đóng phí bảo hiểm. Bên mua bảo hiểm có thể đồng thời là Người được bảo hiểm hoặc Người thụ hưởng.
3.	Người được bảo hiểm (NDBH)	Là người có tên trong HĐBH và được hưởng quyền lợi theo quy định tại HĐBH . Người được bảo hiểm có thể đồng thời là Người thụ hưởng.
4.	Người thụ hưởng	Là cá nhân, tổ chức được bên mua bảo hiểm chỉ định nhận tiền bảo hiểm hoặc là người thừa kế theo quy định của pháp luật (người thừa kế hợp pháp) trong trường hợp không có chỉ định.
5.	Số tiền bảo hiểm (STBH)	Là số tiền mà Bên mua bảo hiểm và LPBI thỏa thuận trong HĐBH để bảo hiểm cho NDBH theo các điều khoản, điều kiện quy định tại HĐBH . Khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, LPBI căn cứ vào Số tiền bảo hiểm để chi trả quyền lợi bảo hiểm cho Bên mua bảo hiểm/NDBH/Người thụ hưởng bảo hiểm.
6.	Thời hạn bảo hiểm	Là thời điểm bắt đầu và kết thúc của thời hạn bảo hiểm được ghi trên Hợp đồng bảo hiểm (HĐBH)/Giấy chứng nhận bảo hiểm (GCNBH).
7.	Thời gian chờ	Là khoảng thời gian tính từ thời điểm bắt đầu thời hạn bảo hiểm của HĐBH mà trong khoảng thời gian đó nếu xảy ra sự kiện bảo hiểm đối với các quyền lợi bảo hiểm có áp dụng thời gian chờ, LPBI không có nghĩa vụ chi trả quyền lợi bảo hiểm cho NDBH.
8.	Tai nạn	Là một sự kiện (hoặc chuỗi sự kiện) bất ngờ, không mong muốn, không lường trước được, xảy ra ngoài sự kiểm soát

		của NDBH và do một tác nhân bên ngoài, hữu hình tác động lên cơ thể người được bảo hiểm, gây ra tổn thương, thương tật thân thể, hoặc tử vong.
9.	Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Theo Quy tắc bảo hiểm này, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được hiểu như sau: Là cơ sở đã được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh để cung cấp dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh. Không bao gồm: - Phòng khám, phòng mạch hoặc các loại phòng khám tương tự khác (trừ khi có thỏa thuận khác được quy định tại HDBH); - Nơi dùng để nghỉ ngơi hoặc điều dưỡng hay một cơ sở đặc biệt dành riêng cho người già hoặc để cai nghiện rượu, ma túy, chất kích thích, điều trị bệnh phong hoặc cơ sở/địa điểm suối khoáng, xông hơi, massage.
10.	Người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh/Bác sĩ	Là người có bằng cấp chuyên môn y khoa được cơ quan nhà nước hoặc tổ chức có thẩm quyền cấp hoặc thừa nhận, và được phép hành nghề trong phạm vi được cấp phép.
11.	Thương tật thân thể	Là tổn thương thân thể gây ra bởi tai nạn xảy ra trong thời hạn bảo hiểm, là hậu quả đầu tiên của tai nạn và không phải là hậu quả của tai nạn hoặc chấn thương trước đó và không phải là hậu quả của sự suy yếu thể lực, khuyết tật, quá trình thoái hóa hoặc bệnh tồn tại trước khi bắt đầu bảo hiểm theo Quy tắc bảo hiểm này.
12.	Nằm viện	Là việc NDBH phải điều trị lưu trú tại bệnh viện ít nhất 24 giờ để điều trị. Việc điều trị nội trú chỉ được chấp nhận chi trả quyền lợi bảo hiểm khi bệnh nhân được điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa theo định nghĩa và được cấp phép điều trị nội trú theo quy định của pháp luật. Đơn vị nằm viện được tính bằng 24 giờ hoặc theo đơn vị giường nằm trong Giấy ra/xuất viện hoặc trong Bảng kê chi phí điều trị nội trú. Giấy ra/xuất viện hoặc Tóm tắt hồ sơ bệnh án là chứng từ cần thiết để yêu cầu chi trả quyền lợi bảo hiểm này.
13.	Phẫu thuật	Là một phương pháp khoa học để điều trị thương tật, bệnh tật hoặc các trường hợp thai sản, được thực hiện bởi những phẫu thuật viên có bằng cấp theo quy định của pháp luật, sử dụng các kỹ thuật xâm lấn (có hoặc không có vết mổ) để can thiệp trực tiếp vào cơ thể nhằm chẩn đoán, điều trị thương tật hoặc các bệnh tật đó. Danh mục phẫu thuật được áp dụng theo quy định hiện hành của Bộ Y tế Việt Nam.
14.	Bệnh đặc biệt:	Là các bệnh, các trường hợp được liệt kê sau đây:

		- Ung thư, u bướu các loại; - Bệnh tim mạch: Nhồi máu cơ tim, suy tim, bệnh động mạch vành, bệnh tim thấp, bệnh cơ tim, bệnh rối loạn nhịp tim, dị tật tim bẩm sinh, bệnh van tim, viêm tim, phình động mạch chủ, bệnh động mạch ngoại biên, bệnh huyết khối, huyết khối tĩnh mạch, bệnh van tim hậu thấp, bệnh mạch vành, bệnh tim thiếu máu cục bộ, đau thắt ngực, tăng/cao huyết áp; - Xơ gan; suy chức năng gan; viêm gan A, B, C, D, E; bệnh túi mật; - Suy thận, chạy thận nhân tạo, lọc máu, hội chứng thận hư, viêm cầu thận, viêm thận mạn tính (mãn tính); - Suy tụy, viêm tụy, nội tiết tuyến tụy, tuyến thượng thận; - Suy tuyến giáp hay nhược giáp, cường giáp; - Bệnh liên quan đến cơ quan tạo máu: suy tủy; nhược tủy; ghép tủy, bạch cầu thấp, bạch cầu mạn, thiếu máu bất sản, rối loạn đông máu, rối loạn chức năng của bạch cầu đa trung tính, bệnh liên quan mô lưới bạch huyết và hệ thống lưới mô bào, xuất huyết tiêu cầu chưa rõ nguyên nhân; - Tâm phế mạn, suy hô hấp, hen phế quản, bệnh phổi tắc nghẽn, nghẽn mạch phổi; - Viêm não/viêm màng não, tai biến mạch máu não, nhồi máu não, xuất huyết não, đột quỵ. - Lao các loại; - Viêm xương khớp mạn/mãn tính, viêm đa khớp; - Đái tháo đường; - Đục thủy tinh thể.
15.	Bệnh/thương tật có sẵn	Là các bệnh thuộc một trong các trường hợp sau: - Tình trạng bệnh tật hoặc thương tật của NDBH đã được bác sĩ chẩn đoán hoặc điều trị trước ngày hiệu lực hoặc ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm; hoặc - Triệu chứng bệnh, thương tật đã xuất hiện hoặc xảy ra trong vòng 36 tháng trước ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. - Việc xác định bệnh có sẵn căn cứ vào các thông tin do bên mua bảo hiểm, NDBH tự kê khai trên Giấy yêu cầu bảo hiểm hoặc hồ sơ y tế được lưu trữ tại bệnh viện hoặc cơ sở y tế được thành lập hợp pháp, các tài liệu y khoa được Bộ Y tế và các cơ quan có thẩm quyền ban hành.
16.	Bệnh bẩm sinh/Dị tật bẩm sinh	Là những bất thường cấu trúc hoặc chức năng (bao gồm cả bất thường chuyển hóa) xảy ra từ thời kỳ bào thai và có thể được phát hiện trước, trong hoặc sau khi sinh. Việc xác định bệnh bẩm sinh căn cứ vào tài liệu y học, danh sách bệnh bẩm sinh theo hệ thống quản lý mã hóa lâm sàng

		khám chữa bệnh (ICD-10), căn cứ theo kết quả thăm khám và chẩn đoán của Bác sĩ.
17.	Biến chứng thai sản	Là tình trạng bất thường của bào thai hoặc biến chứng do nguyên nhân bệnh lý phát sinh trong quá trình mang thai của NDBH (không phải là việc điều trị liên quan đến thai IVF (thai được thụ tinh trong ống nghiệm), vô sinh, sinh non, sinh đẻ) cần điều trị theo chỉ định của Bác sĩ. Biến chứng thai sản bao gồm các trường hợp sau: a. Sảy thai hoặc thai nhi chết trong tử cung. b. Mang thai trứng nước. c. Thai ngoài tử cung. d. Băng huyết sau khi sinh. e. Sốt nhau thai trong tử cung sau khi sinh. f. Phá thai điều trị bao gồm các trường hợp phá thai do các bệnh lý di truyền/dị tật bẩm sinh của thai nhi hoặc phải chấm dứt thai kỳ để bảo vệ sức khỏe của người mẹ theo chỉ định của Bác sĩ. g. Biến chứng của các nguyên nhân nêu trên.
18.	Thuốc/Thuốc điều trị	Thuốc là chế phẩm có chứa dược chất hoặc dược liệu dùng cho người nhằm mục đích phòng bệnh, chẩn đoán bệnh, chữa bệnh, điều trị bệnh, giảm nhẹ bệnh, điều chỉnh chức năng sinh lý cơ thể người bao gồm thuốc hóa dược, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền, vắc xin và sinh phẩm. Không bao gồm thực phẩm chức năng, dược mỹ phẩm, mỹ phẩm, khoáng chất, chế phẩm, thuốc bổ, vitamin.
19.	Chi phí y tế thực tế	Là chi phí y tế được thể hiện trên bảng kê chi tiết chi phí điều trị, biên lai hoặc hóa đơn tài chính theo quy định của pháp luật. Chi phí này không vượt quá khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của Bộ Y tế hoặc không vượt quá mức chi phí chung của các cơ sở y tế có cùng mức độ và trong cùng phạm vi tỉnh, thành phố nơi phát sinh chi phí đó.
20.	Các thiết bị/Dụng cụ y tế hỗ trợ điều trị, phẫu thuật	Là các thiết bị, dụng cụ y tế sau đây: - Được đặt/cấy/trồng vào bất cứ một bộ phận nào của cơ thể để hỗ trợ cho chức năng hoạt động của bộ phận đó và/hoặc hỗ trợ cho việc điều trị hoặc phẫu thuật, stent, van tim, bóng nong, đĩa đệm, nẹp vít, chốt treo, máy tạo nhịp tim. - Được sử dụng bên ngoài cơ thể nhằm hỗ trợ chức năng vận động hoặc các chức năng khác của cơ thể: nạng, nẹp, xe lăn, xe đẩy, thiết bị trợ thính, kính thuốc, máy hỗ trợ tim. Các dụng cụ chỉnh hình mang tính chất thẩm mỹ khác.

21.	Đột tử	Là tình trạng tử vong đột ngột xảy ra trong vòng 01 (một) giờ sau khi khởi phát những triệu chứng cấp tính hoặc khi không có người chứng kiến thời điểm tử vong nhưng trong vòng 24 (hai mươi tư) giờ trước nạn nhân không có triệu chứng biểu hiện nào.
22.	Đột quỵ	Đột quỵ còn được gọi là tai biến mạch máu não/xuất huyết não. Đây là tình trạng não bộ bị tổn thương nghiêm trọng do quá trình cấp máu não bị gián đoạn hoặc giảm đáng kể khiến não bộ bị thiếu oxy, không đủ dinh dưỡng để nuôi các tế bào. Trong vòng vài phút nếu không được cung cấp đủ máu các tế bào não sẽ bắt đầu chết.
23.	Tử vong không rõ nguyên nhân	Là trường hợp tử vong mà cơ quan y tế không đánh giá được nguyên nhân hoặc các trường hợp tử vong không có sự chứng kiến và đánh giá của cơ quan y tế nhưng sau khi xác minh làm rõ không có dấu hiệu vi phạm pháp luật.
24.	HĐBH tái tục liên tục	Là HĐBH/GCNBH có thời điểm bắt đầu hiệu lực bảo hiểm trước hoặc ngay khi HĐBH/GCNBH trước đó kết thúc hạn bảo hiểm (không có khoảng trống gián đoạn về hiệu lực bảo hiểm).

Điều 2. Đối tượng được bảo hiểm

Là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang sinh sống hợp pháp tại Việt Nam đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Là Giáo viên, Cán bộ nhân viên và Học sinh, Sinh viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục: nhà trẻ, mẫu giáo, tiểu học, phổ thông cơ sở, phổ thông trung học, các trường cao đẳng, đại học, trung cấp chuyên nghiệp, các trường dạy nghề và các cơ sở giáo dục khác được thành lập hợp pháp theo quy định của pháp luật.
- Có nhu cầu tham gia bảo hiểm sức khỏe và đồng ý tham gia bảo hiểm theo Quy tắc bảo hiểm này.

LPBI không nhận bảo hiểm cho các đối tượng sau:

- Những người bị bệnh thần kinh, tâm thần, phong, ung thư;
- Những người bị tàn phế hoặc thương tật vĩnh viễn từ 50% trở lên;
- Những người đang điều trị bệnh đặc biệt, thương tật (không áp dụng đối với HĐBH tái tục liên tục).

Điều 3. Quyền lợi bảo hiểm khác

NĐBH được tham gia và hưởng quyền lợi bảo hiểm của các loại hình bảo hiểm khác nếu đồng thời tham gia nhiều hợp đồng bảo hiểm độc lập với nhau.

Điều 4. Phạm vi địa lý

Phạm vi địa lý được bảo hiểm là trong lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

CHƯƠNG II

PHẠM VI VÀ QUYỀN LỢI BẢO HIỂM

Điều 5: Phạm vi bảo hiểm chính:

Điều kiện bảo hiểm chính	Phạm vi bảo hiểm chính
Điều kiện bảo hiểm A:	Tử vong do ốm đau, bệnh tật, thai sản, biến chứng thai sản.
Điều kiện bảo hiểm B:	Tử vong, thương tật thân thể do tai nạn.
Điều kiện bảo hiểm C:	Trợ cấp phẫu thuật do ốm đau, bệnh tật, thai sản, biến chứng thai sản.
Điều kiện bảo hiểm D:	Trợ cấp nằm viện do thương tật thân thể, ốm đau, bệnh tật, thai sản, biến chứng thai sản.

Điều 6: Quyền lợi bảo hiểm chính:

Điều kiện bảo hiểm	Quyền lợi bảo hiểm
Điều kiện bảo hiểm A: Tử vong do ốm đau, bệnh tật, thai sản, biến chứng thai sản	Trường hợp NDBH tử vong do ốm đau, bệnh tật, thai sản, biến chứng thai sản thuộc phạm vi, trách nhiệm bảo hiểm, LPBI chi trả toàn bộ STBH theo Điều kiện bảo hiểm A ghi trong HDBH.
Điều kiện bảo hiểm B: Tử vong, thương tật thân thể do tai nạn.	a. Trường hợp NDBH tử vong do tai nạn thuộc phạm vi, trách nhiệm bảo hiểm, LPBI chi trả toàn bộ STBH theo Điều kiện bảo hiểm B ghi trong HDBH. b. Trường hợp NDBH bị thương tật thân thể vĩnh viễn do tai nạn thuộc phạm vi, trách nhiệm bảo hiểm, LPBI chi trả tiền bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm của STBH thuộc Điều kiện bảo hiểm B ghi trong HDBH theo “Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật” của LPBI. c. Trường hợp NDBH bị thương tật tạm thời do tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm: - STBH nhỏ hơn hoặc bằng 50 triệu đồng/người/vụ: LPBI trả tiền bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm trên STBH theo “Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật” của LPBI. - STBH lớn hơn 50 triệu đồng/người/vụ: LPBI trả chi phí y tế thực tế phát sinh (không bao gồm các chi phí phát sinh theo yêu cầu của NDBH) cho việc điều trị thương tật, bao gồm: vận chuyển cấp cứu (loại trừ bằng đường hàng không), tiền phẫu thuật, tiền khám, chi phí điều trị như: xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, truyền dịch, truyền máu, oxy, huyết thanh, tiền giường bệnh, tiền thuốc điều trị, viện phí... Tổng số tiền chi trả không vượt quá tỷ lệ phần trăm thương tật trên STBH theo “Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật” của LPBI. d. Trường hợp NDBH bị tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm đã

Điều kiện bảo hiểm	Quyền lợi bảo hiểm
	được trả tiền bảo hiểm, trong vòng 01 (một) năm kể từ ngày xảy ra tai nạn NĐBH bị tử vong do hậu quả của chính tai nạn đó, LPBI sẽ trả phần chênh lệch giữa STBH điều kiện bảo hiểm B ghi trong HĐBH với số tiền đã trả cho tai nạn trước đó. Tổng số tiền chi trả trường hợp này không vượt quá STBH của Điều kiện bảo hiểm B.
Điều kiện bảo hiểm C: Trợ cấp phẫu thuật do ốm đau, bệnh tật, thai sản, biến chứng thai sản.	- Trường hợp STBH nhỏ hơn hoặc bằng 50 triệu đồng/người/vụ: LPBI trả tiền bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm trên STBH theo "Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm phẫu thuật" của LPBI. - Trường hợp STBH lớn hơn 50 triệu đồng/người/vụ: LPBI trả chi phí y tế thực tế (không bao gồm các chi phí phát sinh theo yêu cầu của NĐBH) cho việc điều trị phẫu thuật, bao gồm: vận chuyển cấp cứu (loại trừ bằng đường không), tiền phẫu thuật, tiền khám, chi phí điều trị như: xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, truyền dịch, truyền máu, oxy, huyết thanh, tiền giường bệnh, tiền thuốc điều trị, viện phí.... Tổng số tiền chi trả không vượt quá tỷ lệ phần trăm phẫu thuật trên STBH theo "Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm phẫu thuật" của LPBI.
Điều kiện bảo hiểm D: Trợ cấp nằm viện do thương tật thân thể, ốm đau, bệnh tật, thai sản, biến chứng thai sản.	- Trường hợp NĐBH bị ốm đau, bệnh tật, thai sản, biến chứng thai sản, thương tật thân thể do tai nạn phải nằm viện thuộc phạm vi bảo hiểm, LPBI trả trợ cấp mỗi ngày 0.5% STBH thuộc Điều kiện bảo hiểm D nhưng không vượt quá 90 ngày/năm bảo hiểm (Điều trị Tây y). - Trường hợp NĐBH nằm viện điều trị tại khoa Y học cổ truyền của bệnh viện Đa khoa hoặc Bệnh viện Y học cổ truyền, LPBI trả trợ cấp mỗi ngày 0.3% STBH thuộc Điều kiện bảo hiểm D nhưng không vượt quá 120 ngày/năm bảo hiểm. - Đối với các HĐBH có thời hạn bảo hiểm dưới 01 năm, số ngày được chi trả tiền bảo hiểm sẽ được tính theo tỷ lệ giữa số tháng tham gia bảo hiểm/12 tháng. - Số tiền chi trả trợ cấp nằm viện được quy định trong HĐBH.

Điều 7. Phạm vi và quyền lợi bảo hiểm bổ sung, mở rộng:

Dựa trên yêu cầu của Bên mua bảo hiểm, các bên đồng ý và hiểu rằng ngoài việc tuân thủ các điều kiện, điều khoản, các điểm loại trừ quy định trong Quy tắc bảo hiểm hay bất kỳ sửa đổi bổ sung nào đã được đính kèm Hợp đồng bảo hiểm và Bên mua bảo hiểm đã trả một khoản phí bảo hiểm bổ sung theo thoả thuận, theo đó LPBI đồng ý nhận bảo hiểm cho trường hợp sau:

Trợ cấp mai táng phí.	NĐBH tử vong do tai nạn, ốm đau, bệnh tật, thai sản thuộc phạm vi, trách nhiệm bảo hiểm với điều kiện Bên mua bảo hiểm đã nộp phí bảo hiểm theo quy định và quyền lợi bảo hiểm bổ sung được ghi rõ trên HĐBH, LPBI sẽ chi trả 100% STBH trợ cấp mai táng phí.
-----------------------	--

CHƯƠNG III

LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM BẢO HIỂM

Điều 8. Các điểm loại trừ bảo hiểm:

LPBI không có nghĩa vụ chi trả quyền lợi bảo hiểm khi NDBH bị tử vong hoặc thương tật hoặc phải điều trị và các chi phí phát sinh liên quan gây ra bởi hoặc có liên quan tới hoặc có nguyên nhân bắt nguồn từ hoặc là hậu quả hoặc thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Hành động cố ý của NDBH (trừ trường hợp NDBH có hành động cứu người) hoặc người thụ hưởng, người thừa kế hợp pháp, người giám hộ;
2. NDBH tử vong do tự tử, bị thương tật thân thể do tự gây thương tích;
3. NDBH bị ảnh hưởng do sử dụng bia, rượu, ma túy hoặc các chất kích thích tương tự khác (Các chất kích thích ở đây được hiểu là các chất mà người sử dụng sẽ bị gây nghiện, gây tê thần kinh, không kiểm soát được hành vi của mình... và các chất kích thích này bị pháp luật ngăn cấm sử dụng);
4. NDBH tham gia đánh nhau trừ phi chứng minh được đó là hành động tự vệ;
5. NDBH vi phạm pháp luật, nội quy, quy định của chính quyền địa phương hoặc các tổ chức xã hội;
6. NDBH vi phạm luật giao thông, **LPBI** sẽ từ chối chi trả bảo hiểm cho các tai nạn, thương tật thân thể, tử vong xảy ra do một trong các nguyên nhân hay trường hợp sau:
 - Tại thời điểm xảy ra tai nạn, NDBH điều khiển xe không có Giấy phép lái xe hoặc Giấy phép lái xe không phù hợp đối với loại xe cơ giới bắt buộc phải có Giấy phép lái xe. Trường hợp NDBH điều khiển xe bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe có thời hạn hoặc không thời hạn hoặc Giấy phép lái xe có giá trị hiệu lực nằm ngoài thời điểm xảy ra tai nạn hoặc số điểm còn lại của Giấy phép lái xe bằng 0 (không) thì được coi là không có Giấy phép lái xe;
 - NDBH tham gia đua xe (bao gồm cả các cuộc đua được cấp phép bởi các cơ quan có thẩm quyền và các cuộc đua trái phép);
 - NDBH điều khiển xe cơ giới chạy quá tốc độ quy định từ 20 km/h trở lên, giành đường, vượt ẩu;
 - NDBH điều khiển phương tiện giao thông đường bộ mà trong cơ thể có chất ma túy;
 - Xe đi vào đường cấm, khu vực cấm hoặc vượt xe trong đường cấm vượt, đi ngược chiều;
 - Vượt đèn đỏ hoặc không chấp hành theo hiệu lệnh của người điều khiển giao thông;
 - Xe đi đêm không có hoặc không bật đèn chiếu sáng;
 - Tại thời điểm xảy ra tai nạn NDBH tham gia giao thông mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá mức trị số bình thường theo hướng dẫn của Bộ Y tế;
7. Điều dưỡng, an dưỡng;
8. Điều trị hoặc sử dụng thuốc không theo chỉ định của Bác sĩ và/hoặc hướng dẫn của cơ sở y tế;
9. Nằm viện để kiểm tra sức khỏe hoặc giám định y khoa mà không liên quan đến việc điều trị bệnh tật;
10. Điều trị hoặc phẫu thuật các bệnh tật /khuyết tật/dị tật bẩm sinh, các bệnh dị dạng về gen

và mọi biến chứng, hậu quả liên quan đến những bệnh này (trừ trường hợp dị tật/bệnh bẩm sinh sau: bị rò luân nhĩ, hẹp bao quy đầu, thoát vị bẹn, xoắn tinh hoàn, tinh hoàn lạc chỗ, ẩn tinh hoàn, lỗ tiểu thấp, hẹp niệu đạo);

11. Các chỉ định điều trị hoặc chi phí y tế liên quan đến việc điều trị hoặc phẫu thuật bệnh, thương tật thân thể có trước ngày tham gia bảo hiểm;
12. Điều trị chưa được khoa học công nhận hoặc điều trị thử nghiệm;
13. Các chi phí phát sinh hoặc tăng thêm do việc điều trị hoặc phẫu thuật theo yêu cầu của NDBH;
14. Chuyển đổi giới tính, tạo hình thẩm mỹ, chỉnh hình (bao gồm cả phục hồi chức năng sau thẩm mỹ, chỉnh hình), làm chân giả, làm tay giả, mắt giả, răng giả, điều trị tật khúc xạ;
15. Tránh thai, triệt sản, điều trị vô sinh, bất lực, rối loạn chức năng tình dục, dậy thì sớm, nạo, phá thai (không có chỉ định của bác sĩ) hay bất kỳ bệnh tật ốm đau nào hoặc tổn thương nào liên quan đến các sự kiện này;
16. NDBH bị ngộ độc thức ăn, đồ uống hoặc hít phải hơi độc, khói độc, trừ khi NDBH tham gia quyền lợi bảo hiểm bổ sung;
17. NDBH mắc các bệnh giang mai, lậu, nhiễm vi rút HIV, AIDS, sốt rét, lao và bệnh nghề nghiệp;
18. NDBH tham gia các hoạt động hàng không (trừ khi với tư cách là hành khách có vé), các cuộc diễn tập, huấn luyện quân sự (trừ trường hợp tham gia các chương trình đào tạo/tập huấn bắt buộc của nhà trường), tham gia chiến đấu của các lực lượng vũ trang;
19. Các dịch bệnh do chính phủ Việt Nam/Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) công bố (trừ khi có thỏa thuận khác);
20. Động đất, núi lửa, nhiễm phóng xạ;
21. Chiến tranh, nội chiến, đình công, khủng bố;
22. NDBH/Người thụ hưởng bảo hiểm khai báo không trung thực về nguyên nhân xảy ra tai nạn, ốm đau, bệnh tật hoặc tử vong.

Điều 9. Giảm trừ quyền lợi bảo hiểm áp dụng với đối tượng là giáo viên, cán bộ nhân viên:

LPBI sẽ giảm trừ 50% số tiền chi trả bảo hiểm trong trường hợp sự kiện bảo hiểm xảy ra khi NDBH tham gia giao thông và vi phạm luật giao thông không thuộc Khoản 6 Điều 8 Các điểm loại trừ bảo hiểm của Quy tắc bảo hiểm này.

CHƯƠNG IV

HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM, PHÍ BẢO HIỂM VÀ SỐ TIỀN BẢO HIỂM

Điều 10. Hợp đồng bảo hiểm

Trên cơ sở Giấy yêu cầu bảo hiểm của bên mua bảo hiểm, LPBI sẽ ký HĐBH đính kèm danh sách NDBH hoặc cấp GCNBH cho từng NDBH (Nếu bên mua bảo hiểm/NDBH yêu cầu).

Điều 11. Sửa đổi bổ sung

Trong trường hợp tại HĐBH và/hoặc sửa đổi bổ sung (nếu có) quy định những điểm

khác với Quy tắc bảo hiểm này thì các bên thực hiện và tuân thủ theo những điều đã ghi trong HDBH và/hoặc sửa đổi bổ sung (nếu có).

Điều 12. Số tiền bảo hiểm, phí bảo hiểm

STBH được thỏa thuận, xác định trên cơ sở yêu cầu của bên mua bảo hiểm và chấp thuận của LPBI.

Phí bảo hiểm là số tiền NDBH/bên mua bảo hiểm trả cho LPBI để được bảo hiểm theo các quyền lợi bảo hiểm được cung cấp theo HDBH.

Điều 13. Hiệu lực bảo hiểm

1. Hiệu lực bảo hiểm được tính từ thời điểm bắt đầu của thời hạn bảo hiểm ghi trên HDBH với điều kiện NDBH thanh toán phí BH đầy đủ và đúng hạn theo thỏa thuận.
2. Đối với HDBH tham gia năm đầu tiên và HDBH tái tục không liên tục, hiệu lực bảo hiểm được tính như sau (thời gian chờ):
 - Trường hợp tai nạn: không áp dụng thời gian chờ.
 - Trường hợp sự kiện bảo hiểm xảy ra do ốm đau, bệnh tật thông thường: thời gian chờ tối đa 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm.
 - Trường hợp sự kiện bảo hiểm xảy ra do bệnh đặc biệt, bệnh có sẵn, đột tử, đột quỵ, tử vong không rõ nguyên nhân: thời gian chờ tối đa 365 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm.
 - Trường hợp biến chứng thai sản: thời gian chờ tối đa 90 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm.
 - Trường hợp thai sản: thời gian chờ tối đa 270 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm.
3. Đối với HDBH tái tục liên tục hoặc HDBH có trên 100 NDBH trở lên hiệu lực bảo hiểm của HDBH tuân theo khoản 1 của Điều này và không áp dụng thời gian chờ.

Điều 14. Chuyển trường, chỗ ở

Trường hợp NDBH chuyển trường hoặc chuyển chỗ ở, bảo hiểm vẫn duy trì hiệu lực cho đến hết thời hạn bảo hiểm.

Điều 15. Chấm dứt hợp đồng bảo hiểm

1. Bên mua bảo hiểm/NDBH có quyền chấm dứt HDBH trước ngày kết thúc hiệu lực HDBH:
 - Bên mua bảo hiểm/NDBH phải thông báo bằng văn bản cho LPBI trước ít nhất 15 ngày kể từ ngày dự định chấm dứt HDBH được nêu trong văn bản.
 - LPBI sẽ hoàn lại cho Bên mua bảo hiểm /NDBH tối đa 80% phí bảo hiểm của thời hạn bảo hiểm còn lại với điều kiện đến thời điểm chấm dứt HDBH chưa phát sinh bất kỳ yêu cầu trả tiền bảo hiểm nào.
2. Trường hợp LPBI yêu cầu chấm dứt HDBH trước ngày kết thúc hiệu lực HDBH:
 - LPBI có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Bên mua bảo hiểm/NDBH Người thụ hưởng bảo hiểm trước ít nhất 15 ngày kể từ ngày dự định chấm dứt HDBH được nêu trong văn bản.
 - LPBI sẽ hoàn lại cho Bên mua bảo hiểm/NDBH 100% phí bảo hiểm của thời hạn bảo hiểm còn lại.

CHƯƠNG V

THỦ TỤC TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

Điều 16. Thời hạn thông báo sự kiện bảo hiểm và thời hạn yêu cầu trả tiền bảo hiểm

Trong vòng 180 ngày kể từ thời điểm xảy ra sự kiện bảo hiểm, NDBH hoặc người thừa kế hợp pháp hoặc người được ủy quyền hợp pháp phải thông báo cho LPBI bằng văn bản.

Trong vòng 01 (một) năm kể từ thời điểm xảy ra sự kiện bảo hiểm, NDBH hoặc người thừa kế hợp pháp hoặc người được ủy quyền hợp pháp phải gửi đến LPBI hồ sơ yêu cầu trả tiền bảo hiểm. Quá thời hạn trên, NDBH hoặc người thừa kế hợp pháp hoặc người được ủy quyền hợp pháp sẽ mất quyền yêu cầu trả tiền bảo hiểm, trừ trường hợp bất khả kháng.

Điều 17. Hồ sơ yêu cầu trả tiền bảo hiểm

Khi phát sinh yêu cầu trả tiền bảo hiểm, Bên mua bảo hiểm hoặc NDBH hoặc Người thụ hưởng bảo hiểm hoặc Người thừa kế hợp pháp của NDBH có trách nhiệm cung cấp cho LPBI các chứng từ sau:

1. Chứng từ chung:

- Giấy yêu cầu trả tiền bảo hiểm theo mẫu của LPBI (bản gốc);
- Giấy tờ tùy thân của Người yêu cầu trả tiền bảo hiểm, NDBH (căn cước, hộ chiếu,...) (bản sao);
- Giấy chứng tử (trường hợp NDBH tử vong - bản sao);
- Chứng từ y tế liên quan đến việc điều trị và chi phí y tế (bản sao);
- HĐBH/GCNBH (bản sao);

Ngoài các chứng từ chung trên, NDBH/Người thụ hưởng bảo hiểm hoặc Người thừa kế hợp pháp của NDBH phải cung cấp thêm cho LPBI các chứng từ sau:

2. Biên bản tai nạn có xác nhận của nhà trường, chính quyền địa phương hoặc công an nơi NDBH bị tai nạn.
3. Trường hợp NDBH bị tử vong do đột tử/tử vong không rõ nguyên nhân:
 - Giấy chứng tử (nếu có);
 - Biên bản sự việc có xác nhận của Cơ quan công an nơi NDBH xảy ra sự kiện bảo hiểm.
4. Trường hợp NDBH bị tử vong do đột quỵ:
 - Giấy chứng tử (nếu có) (bản sao);
 - Chứng từ y tế thể hiện nguyên nhân tử vong do đột quỵ (bản sao);
 - Biên bản xác nhận/kết luận của cơ sở y tế có thẩm quyền (bản sao).
5. Trường hợp NDBH bị thương tật bộ phận vĩnh viễn/thương tật toàn bộ vĩnh viễn
 - Kết quả giám định y khoa về tỷ lệ thương tật cơ thể của Hội đồng y khoa hoặc cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Nhà nước (bản sao).
6. Các giấy tờ cần thiết khác (nếu có) có liên quan đến việc giải quyết quyền lợi bảo hiểm theo yêu cầu của LPBI.
7. Chứng từ chứng minh quyền thừa kế hợp pháp (trường hợp NDBH tử vong).
8. Trường hợp NDBH ủy quyền cho người khác nhận tiền bảo hiểm, phải có giấy ủy quyền hợp pháp.

Điều 18. Thời hạn giải quyết yêu cầu trả tiền bảo hiểm

LPBI có trách nhiệm xem xét, giải quyết và thanh toán tiền bảo hiểm trong vòng 15 ngày kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ trừ khi có thỏa thuận khác.

Tiền bảo hiểm được chi trả cho **NĐBH** hoặc Người thụ hưởng hoặc Người được ủy quyền hợp pháp. Trường hợp **NĐBH** tử vong thì Người thụ hưởng theo chỉ định hoặc Người thừa kế hợp pháp được nhận số tiền đó.

Điều 19. Thời hạn khiếu nại và thời hiệu khởi kiện

Thời hạn **NĐBH** hoặc người thừa kế hợp pháp khiếu nại **LPBI** về quyết định trả tiền bảo hiểm là 06 (sáu) tháng kể từ ngày **NĐBH** hoặc người thừa kế hợp pháp nhận được thông báo trả tiền bảo hiểm hoặc thông báo từ chối bồi thường.

Thời hiệu khởi kiện về hợp đồng bảo hiểm là 03 năm kể từ ngày phát sinh tranh chấp. Quá thời hạn trên, mọi khiếu nại đều không còn giá trị.

CHƯƠNG VI**TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM/ BÊN MUA BẢO HIỂM****Điều 20. Trách nhiệm của **NĐBH**/Bên mua bảo hiểm**

Bên mua bảo hiểm /**NĐBH** có trách nhiệm:

- kê khai trung thực, đầy đủ các khoản mục quy định trong Giấy yêu cầu bảo hiểm và nộp phí bảo hiểm đầy đủ.
- Khi xảy ra sự kiện bảo hiểm **NĐBH**/Bên mua bảo hiểm hoặc thân nhân của họ phải áp dụng các biện pháp cần thiết và có thể thực hiện được để ngăn ngừa hạn chế tổn thất/cứu chữa nạn nhân.

Trường hợp **NĐBH**/Người thụ hưởng bảo hiểm/người thừa kế hợp pháp không thực hiện trách nhiệm trên, **LPBI** có quyền từ chối toàn bộ **STBH**.

CHƯƠNG VII**GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP****Điều 21: Giải quyết tranh chấp:**

Mọi tranh chấp có liên quan đến Quy tắc bảo hiểm này, nếu các bên không thỏa thuận được bằng thương lượng thì một trong hai bên được quyền đưa vụ việc ra Tòa án có thẩm quyền tại Việt Nam để giải quyết.

PHỤ LỤC 01**BẢNG TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM THƯƠNG TẬT**

(Áp dụng cho Bảo hiểm toàn diện học sinh, sinh viên, giáo viên và cán bộ nhân viên ban hành kèm theo Quyết định số: 2437/25/QĐ-LPBI-NV ngày 17/07/2025 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm LPBank)

STT	Tình trạng thương tật	Tỉ lệ % trên STBH
I - Thương tật toàn bộ		
1	Mù hoặc mất hoàn toàn hai mắt	100%
2	Rối loạn tâm thần hoàn toàn không thể chữa được	100%
3	Hông hoàn toàn chức năng nhai, nói và hô hấp	100%
4	Mất hoặc liệt hoàn toàn hai tay (từ vai hoặc khuỷu xuống) hoặc hai chân (từ háng hoặc đầu gối xuống)	100%
5	Mất cả hai bàn tay hoặc hai bàn chân, hoặc mất một cánh tay và một bàn chân, hoặc một cánh tay và một cẳng chân, hoặc một bàn tay và một cẳng chân, hoặc một bàn tay và một bàn chân.	100%
6	Mất hoàn toàn khả năng lao động và không thể làm bất cứ việc gì (toàn bộ bị tê liệt, bị thương dẫn đến tình trạng nằm liệt giường hoặc dẫn đến tàn tật toàn bộ vĩnh viễn)	100%
7	Cắt toàn bộ một bên phổi và một phần phổi bên kia	100%
II - Thương tật bộ phận		
A. Chi trên		
8	Mất một cánh tay từ vai xuống (tháo khớp vai)	75% - 80%
9	Cắt cụt cánh tay từ dưới vai xuống	70% - 75%
10	Cắt cụt một cánh tay từ khuỷu xuống (tháo khớp khuỷu)	65% - 70%
11	Mất trọn một bàn tay hoặc cả năm ngón của một bàn tay	60% - 65%
12	Mất đồng thời cả bốn ngón tay trên một bàn tay (trừ ngón cái)	40% - 45%
13	Mất đồng thời cả ngón cái và ngón trỏ	35% - 40%
14	Mất ba ngón tay: ngón trỏ, ngón giữa và ngón đeo nhẫn	30% - 32%
15	Mất một ngón cái và hai ngón khác	35% - 37%
16	Mất một ngón cái và một ngón khác	30% - 32%
17	Mất một ngón trỏ và hai ngón khác	35% - 37%
18	Mất một ngón trỏ và một ngón giữa	30% - 32%
19	Mất trọn ngón cái và đốt bàn	25% - 27%

STT	Tình trạng thương tật	Tỉ lệ % trên STBH
20	Mất trọn ngón cái và đốt bàn: Mất trọn ngón cái	20% - 22%
21	Mất trọn ngón cái và đốt bàn: Mất cả đốt ngoài	10% - 12%
22	Mất trọn ngón cái và đốt bàn: Mất 1/2 đốt ngoài	07% - 08%
23	Mất một ngón trỏ và đốt bàn	20% - 22%
24	Mất một ngón trỏ và đốt bàn: Mất một ngón trỏ	18% - 20%
25	Mất một ngón trỏ và đốt bàn: Mất hai đốt 2 và 3	08% - 10%
26	Mất một ngón trỏ và đốt bàn: Mất đốt 3	08% - 09%
27	Mất trọn một ngón giữa hoặc ngón đeo nhẫn (cả đốt bàn)	18% - 20%
28	Mất trọn một ngón giữa hoặc ngón đeo nhẫn (cả đốt bàn): Mất trọn một ngón giữa hoặc một ngón nhẫn	15% - 17%
29	Mất trọn một ngón giữa hoặc ngón đeo nhẫn (cả đốt bàn): Mất hai đốt 2 và 3	08% - 10%
30	Mất trọn một ngón giữa hoặc ngón đeo nhẫn (cả đốt bàn): Mất đốt 3	04% - 05%
31	Mất cả một ngón út và đốt bàn	15% - 17%
32	Mất cả một ngón út và đốt bàn: Mất cả ngón út	10% - 12%
33	Mất cả một ngón út và đốt bàn: Mất hai đốt 2 và 3	08% - 09%
34	Mất cả một ngón út và đốt bàn: Mất đốt 3	04% - 05%
35	Cứng khớp bả vai	25% - 30%
36	Cứng khớp khuỷu tay	25% - 30%
37	Cứng khớp cổ tay	25% - 30%
38	Gãy tay can lệch hoặc mất xương làm chi ngắn trên 03 cm và chức năng quay sấp ngửa hạn chế hoặc tạo thành khớp giả	25% - 30%
39	Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, can xấu, hạn chế cử động khớp vai	35% - 40%
40	Gãy xương cánh tay - Can tốt, cử động bình thường	15% - 20%
41	Gãy xương cánh tay - Can xấu, teo cơ	25% - 30%
42	Gãy hai xương cẳng tay - Không phẫu thuật	12% - 20%
43	Gãy hai xương cẳng tay - Có phẫu thuật	18% - 25%
44	Gãy một xương quay hoặc trụ - Không phẫu thuật	10% - 15%
45	Gãy một xương quay hoặc trụ - Có phẫu thuật	10% - 25%
46	Khớp giả hai xương	25% - 35%

STT	Tình trạng thương tật	Tỉ lệ % trên STBH
47	Khớp giả một xương	15% - 25%
48	Gãy đầu dưới xương quay	10% - 18%
49	Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ	08% - 15%
50	Gãy xương cổ tay	10% - 18%
51	Gãy xương đốt bàn (tuỳ mức độ từ một đến nhiều đốt)	08% - 16%
52	Gãy xương đòn: Can tốt	08% - 12%
53	Gãy xương đòn: Can gỗ, cứng vai	18% - 25%
54	Gãy xương đòn: Có chèn ép thần kinh mũ	30% - 35%
55	Gãy xương bả vai: Gãy vỡ, khuyết phần thân xương	10% - 15%
56	Gãy xương bả vai: Gãy vỡ ngành ngang	17% - 22%
57	Gãy xương bả vai: Gãy vỡ phần khớp vai	30% - 40%
58	Gãy xương ngón tay (tuỳ mức độ từ một đến nhiều ngón)	03% - 12%
B. Chi dưới		
59	Mất một chân từ háng xuống (tháo khớp háng một đùi)	75% - 80%
60	Cắt cụt một đùi: 1/3 trên	70% - 75%
61	Cắt cụt một đùi: 1/3 giữa hoặc dưới	55% - 65%
62	Cắt cụt một chân từ gối xuống (tháo khớp gối)	60% - 65%
63	Tháo khớp cổ chân hoặc mất một bàn chân	55% - 60%
64	Mất xương sên	35% - 40%
65	Mất xương gót	35% - 40%
66	Mất đoạn xương chày, mất gây khớp giả cẳng chân	35% - 40%
67	Mất đoạn xương mác	20% - 25%
68	Mất mắt cá chân: Mất cá ngoài	10% - 15%
69	Mất mắt cá chân: Mất cá trong	15% - 20%
70	Mất cả năm ngón chân	45% - 50%
71	Mất bốn ngón cả ngón cái	38% - 42%
72	Mất bốn ngón trừ ngón cái	35% - 40%
73	Mất ba ngón 3-4-5	25% - 27%
74	Mất ba ngón 1-2-3	30% - 32%
75	Mất một ngón cái và ngón 2	20% - 22%

STT	Tình trạng thương tật	Tỉ lệ % trên STBH
76	Mất một ngón cái	15% - 17%
77	Mất một ngón ngoài ngón cái	07% - 12%
78	Mất đốt ngón: Mất 1 đốt Ngón cái	08% - 10%
79	Mất đốt ngón: Mất một đốt của 1 ngón khác ngoài ngón cái	03% - 04%
80	Mất đốt ngón: Mất hai đốt ngoài của 1 ngón khác ngoài ngón cái	05% - 06%
81	Cứng khớp háng	45% - 50%
82	Cứng khớp gối	30% - 35%
83	Mất phần lớn xương bánh chè và giới hạn nhiều khả năng duỗi căng chân trên đùi	45% - 50%
84	Gãy chân can lệch hoặc mất xương làm ngắn chi: ít nhất 5 cm	40% - 42%
85	Gãy chân can lệch hoặc mất xương làm ngắn chi: từ 03 – 05 cm	35% - 37%
86	Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo ngoài	35% - 40%
87	Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo trong	25% - 30%
88	Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới: Can tốt	20% - 25%
89	Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới: Can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khớp, teo cơ (Trường hợp phải mổ được thanh toán mức tối đa)	30% - 35%
90	Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi: Can tốt, trục thẳng	25% - 35%
91	Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi: Can xấu, chân vẹo, di đau, teo cơ (Trường hợp mổ được thanh toán tối đa)	35% - 45%
92	Khớp giả cổ xương đùi	45% - 55%
93	Gãy hai xương cẳng chân (chày + mác)	20% - 25%
94	Gãy xương chày	15% - 22%
95	Gãy đoạn mâm chày	15% - 25%
96	Gãy xương mác	10% - 20%
97	Đứt gân bánh chè	15% - 25%
98	Vỡ xương bánh chè (trường hợp mổ thanh toán tối đa)	10% - 15%
99	Vỡ xương bánh chè bị cứng khớp gối hoặc teo cơ tứ đầu (tùy theo mức độ)	25% - 30%
100	Đứt gân Achille (đã nối lại)	15% - 20%
101	Gãy xương đốt bàn (tùy theo mức độ từ một đến nhiều đốt)	07% - 15%
102	Vỡ xương gót	15% - 20%

STT	Tình trạng thương tật	Tỉ lệ % trên STBH
103	Gãy xương thuyền	15% - 20%
104	Gãy xương ngón chân (tùy mức độ từ một đến nhiều đốt)	04% - 12%
105	Gãy ngành ngang xương mu	25% - 32%
106	Gãy ụ ngồi	25%
107	Gãy xương cánh chậu một bên	20% - 30%
108	Gãy xương chậu hai bên, méo xương chậu (tùy mức độ ảnh hưởng đến sinh đẻ)	40% - 45%
109	Gãy xương cùng: Không rối loạn cơ tròn	10% - 15%
110	Gãy xương cùng: Có rối loạn cơ tròn	25% - 35%
C. Cột sống		
111	Cắt bỏ cung sau: Của một đốt sống	35% - 40%
112	Cắt bỏ cung sau: Của hai đến ba đốt sống trở lên	45% - 50%
113	Gãy xẹp thân một đốt sống (không liệt tủy)	30% - 40%
114	Gãy xẹp thân hai đốt sống trở lên (không liệt tủy)	45% - 50%
115	Gãy vỡ mòm gai hoặc mòm bên: Của một đốt sống	10% - 17%
116	Gãy vỡ mòm gai hoặc mòm bên: Của hai đến ba đốt sống	25% - 45%
D. Sọ não		
117	Khuyết xương sọ (chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần): Đường kính dưới 06 cm	25% - 30%
118	Khuyết xương sọ (chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần): Đường kính từ 06 – 10 cm	40% - 50%
119	Khuyết xương sọ (chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần): Đường kính trên 10 cm	50% - 60%
120	Rối loạn ngôn ngữ do ảnh hưởng của vết thương đại não: Nói ngọng, nói lắp khó khăn ảnh hưởng đến giao tiếp	30% - 35%
121	Rối loạn ngôn ngữ do ảnh hưởng của vết thương đại não: Không nói được (câm) do tổn hại vùng Broca	60% - 65%
122	Rối loạn ngôn ngữ do ảnh hưởng của vết thương đại não: Mất khả năng giao dịch bằng chữ viết (mất nhận biết về ngôn ngữ do tổn hại vùng Wernicke)	55% - 60%
123	Lột da đầu toàn bộ (một phần theo tỉ lệ)	45% - 50%
124	Vết thương sọ não hở: Xương bị nứt rạn	40% - 45%

STT	Tình trạng thương tật	Tỉ lệ % trên STBH
125	Vết thương sọ não hở: Lún xương sọ	30% - 45%
126	Vết thương sọ não hở: Nhiều mảnh xương đi sâu vào não	50% - 55%
127	Chấn thương sọ não kín: Vỡ vòm sọ (đường rạn nứt thường, lõm hoặc lún xương)	20% - 30%
128	Chấn thương sọ não kín: Vỡ xương lan xuống nền sọ không liệt dây thần kinh ở nền sọ	30% - 40%
129	Chấn thương sọ não kín: Vỡ xương lan xuống nền sọ, liệt dây thần kinh ở nền sọ	40% - 50%
130	Chấn thương não: Chấn động não	04% - 15%
131	Chấn thương não: Phủ não	40% - 50%
132	Chấn thương não: Giập não, dẹp não	50% - 55%
133	Chấn thương não: Chảy máu khoang dưới nhện	40% - 50%
134	Chấn thương não: Máu tụ trong sọ (ngoài màng cứng, trong màng cứng, trong não)	30% - 40%
E. Lồng ngực		
135	Cắt bỏ một đến hai xương sườn	15% - 17%
136	Cắt bỏ từ ba xương sườn trở lên	25% - 35%
137	Cắt bỏ đoạn mỗi xương sườn	08% - 10%
138	Gãy một đến hai xương sườn	07% - 12%
139	Gãy ba xương sườn trở lên	15% - 25%
140	Gãy xương ức đơn thuần (chức năng phân tim và hô hấp bình thường)	15% - 20%
150	Mê hoặc rạn xương ức	10% - 12%
151	Cắt toàn bộ một bên phổi	70% - 75%
152	Cắt nhiều thùy phổi ở hai bên, DTS giảm trên 50%	65% - 70%
153	Cắt nhiều thùy phổi ở một bên	50% - 55%
154	Cắt một thùy phổi	35% - 40%
155	Tràn dịch, khí, máu màng phổi (chỉ chọc hút đơn thuần)	04% - 08%
156	Tràn khí, máu màng phổi (phải dẫn lưu mở cầm máu)	20% - 25%
157	Tổn thương các van tim, vách tim do chấn thương (chưa suy tim)	50% - 55%
158	Khâu màng ngoài tim: Phẫu thuật kết quả hạn chế	60% - 65%

STT	Tình trạng thương tật	Tỉ lệ % trên STBH
159	Khâu màng ngoài tim: Phẫu thuật kết quả tốt	35% - 40%
G. Bụng		
160	Cắt toàn bộ dạ dày	75% - 80%
161	Cắt đoạn dạ dày	50% - 55%
162	Cắt gần hết ruột non (còn lại dưới 01 m)	75% - 80%
163	Cắt đoạn ruột non	40% - 45%
164	Cắt toàn bộ đại tràng	75% - 80%
165	Cắt đại tràng	50% - 55%
166	Cắt bỏ gan phải đơn thuần	70% - 75%
167	Cắt bỏ gan trái đơn thuần	60% - 65%
168	Cắt phần thủy gan, tùy vị trí, số lượng và kết quả phẫu thuật	30% - 60%
169	Cắt bỏ túi mật	45% - 50%
170	Cắt bỏ lá lách	40% - 45%
171	Cắt bỏ đuôi tụy, lách	60% - 65%
172	Khâu lỗ thủng dạ dày	25% - 30%
173	Khâu lỗ thủng ruột non (tùy theo mức độ một lỗ hay nhiều lỗ thủng)	30% - 35%
174	Khâu lỗ thủng đại tràng	30% - 35%
175	Đụng dập gan, khâu gan	35% - 40%
176	Khâu vỏ lá lách	25% - 30%
177	Khâu tụy	30% - 32%
H. Cơ quan tiết niệu, sinh dục		
178	Cắt bỏ một thận, thận còn lại bình thường	50% - 55%
179	Cắt bỏ một thận, thận còn lại bị tổn thương hoặc bệnh lý	70% - 75%
180	Cắt một phần thận trái hoặc phải	30% - 35%
181	Chấn thương thận (tùy theo mức độ và một hoặc hai bên) Nhẹ (không phải xử lý đặc hiệu, theo dõi dưới 05 ngày)	04% - 06%
182	Chấn thương thận (tùy theo mức độ và một hoặc hai bên) Trung bình (phải dùng thuốc đặc trị, theo dõi trên 05 ngày)	10% - 12%
183	Chấn thương thận (tùy theo mức độ và một hoặc hai bên) Nặng (có đụng dập, phải can thiệp ngoại khoa)	47% - 50%

STT	Tình trạng thương tật	Tỉ lệ % trên STBH
184	Cắt một phần bàng quang	27% - 30%
185	Mổ thông bàng quang vĩnh viễn	70% - 75%
186	Khẩu lỗ thủng bàng quang	30% - 32%
187	Mất dương vật và hai tinh hoàn ở người: Dưới 55 tuổi chưa có con	70% - 75%
188	Mất dương vật và hai tinh hoàn ở người: Dưới 55 tuổi có con rồi	55% - 60%
189	Mất dương vật và hai tinh hoàn ở người: Trên 55 tuổi	35% - 40%
190	Cắt bỏ dạ con và buồng trứng một bên ở người: Dưới 45 tuổi chưa có con	60% - 65%
191	Cắt bỏ dạ con và buồng trứng một bên ở người: Dưới 45 tuổi có con rồi	30% - 35%
192	Cắt bỏ dạ con và buồng trứng một bên ở người: Trên 45 tuổi	25% - 27%
193	Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi: Một bên	20% - 25%
194	Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi: Hai bên	45% - 50%
195	Cắt vú ở nữ trên 45 tuổi: Một bên	15% - 17%
196	Cắt vú ở nữ trên 45 tuổi: Hai bên	30% - 35%
I. Mắt		
197	Mất hoặc mù hoàn toàn một mắt: Không lắp được mắt giả	55% - 60%
198	Mất hoặc mù hoàn toàn một mắt: Lắp được mắt giả	50% - 55%
199	Một mắt thị lực còn đến 1/10	30% - 37%
200	Một mắt thị lực còn từ 2/10 đến 4/10	12% - 15%
201	Một mắt thị lực còn từ 5/10 đến 7/10	07% - 10%
202	Mất hoặc mù hoàn toàn một mắt nhưng trước khi xảy ra tai nạn đã mất hoặc mù một mắt	80% - 90%
K. Tai – Mũi – Họng		
203	Điếc hai tai: Hoàn toàn không phục hồi được	75% - 80%
204	Điếc hai tai: Nặng (Nói to hoặc thét vào tai còn nghe)	60% - 65%
205	Điếc hai tai: Vừa (Nói to 01- 02m còn nghe)	35% - 40%
206	Điếc hai tai: Nhẹ (Nói to 02 - 04m còn nghe)	15% - 20%
207	Điếc một tai: Hoàn toàn không phục hồi được	30% - 35%
208	Điếc một tai: Vừa	15%
209	Điếc một tai: Nhẹ	08%

STT	Tình trạng thương tật	Tỉ lệ % trên STBH
210	Mất vành tai hai bên	20% - 30%
211	Mất vành tai một bên	10% - 15%
212	Sẹo rúm vành tai, chít hẹp ống tai	20% - 22%
213	Mất mũi, biến dạng mũi	18% - 40%
214	Gãy xương sống mũi không ảnh hưởng chức năng thở và ngửi	10%
215	Gãy xương sống mũi ảnh hưởng đến chức năng thở và ngửi rõ rệt	25% - 30%
216	Vết thương họng sọ hẹp ảnh hưởng đến nuốt	20% - 30%
L. Răng – Hàm – Mặt		
217	Mất một phần xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống; Khác bên	80% - 85%
218	Mất một phần xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống; Cùng bên	70% - 75%
219	Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc dưới	70% - 75%
220	Mất một phần xương hàm trên hoặc một phần xương hàm dưới (từ 1/3 đến 1/2 bị mất) từ cạnh cao trở xuống	35% - 40%
221	Gãy xương hàm trên và hàm dưới can xấu gây sai khớp cắn nhai, ăn khó	30% - 35%
222	Gãy xương gò má, cung tiếp xương hàm trên hoặc xương hàm dưới gây rối loạn nhẹ khớp cắn và chức năng nhai.	15% - 25%
223	Khớp hàm giả do không liền xương hay khuyết xương	20% - 22%
224	Mất răng: Trên 08 cái không lắp được răng giả	30% - 35%
225	Mất răng: Từ 05 – 07 răng	15% - 20%
226	Mất răng: Từ 03 – 04 răng	08% - 10%
227	Mất răng: Từ 01 – 02 răng	03% - 04%
228	Mất 3/4 lưỡi còn gốc lưỡi (từ đường gai V trở ra)	75% - 80%
229	Mất 2/3 lưỡi từ đầu lưỡi	50% - 55%
230	Mất 1/3 lưỡi ảnh hưởng đến phát âm	15% - 20%
231	Mất một phần nhỏ lưỡi (dưới 1/3) ảnh hưởng đến phát âm	10% - 12%
M. Vết thương phần mềm, bỏng		
232	Vết thương phần mềm bao gồm rách da, rách niêm mạc, bong gân, sai khớp, ... không ảnh hưởng tới cơ năng (tuỳ theo mức độ nặng, nhẹ, nhiều, ít): Dưới 24cm ³ hoặc chiều dài dưới 15cm	0,5% - 6%

STT	Tình trạng thương tật	Tỉ lệ % trên STBH
233	Vết thương phần mềm bao gồm rách da, rách niêm mạc, bong gân, sai khớp, ... không ảnh hưởng tới cơ năng (tuỳ theo mức độ nặng, nhẹ, nhiều, ít): Từ 24cm ³ hoặc từ chiều dài trên 15cm trở lên	06% - 12%
234	Vết thương phần mềm gây đau, rát, tê, co kéo (tuỳ mức độ rộng hẹp, nhiều ít), ảnh hưởng đến gân, cơ, mạch máu lớn, thần kinh	12% - 25%
235	Vết thương phần mềm ở ngực, bụng ảnh hưởng đến hô hấp	35% - 45%
236	Vết thương phần mềm để lại sẹo xơ cứng làm biến dạng mắt gây trở ngại đến ăn, nhai và cử động cổ	40% - 60%
237	Vết thương phần mềm khuyết hồng lớn ở chung quanh hốc miệng, vết thương môi và má ảnh hưởng nhiều đến ăn uống	50% - 60%
238	Mất một phần hàm ếch làm thông giữa mũi và miệng	20% - 25%
239	Bỏng nông (độ I, độ II): Diện tích dưới 5%	03% - 04%
240	Bỏng nông (độ I, độ II): Diện tích từ 5 - 15%	10% - 12%
241	Bỏng nông (độ I, độ II): Diện tích trên 15%	15% - 20%
242	Bỏng sâu (độ III, độ IV, độ V): Diện tích dưới 5%	20% - 22%
243	Bỏng sâu (độ III, độ IV, độ V): Diện tích từ 5-15%	35% - 40%
244	Bỏng sâu (độ III, độ IV, độ V): Diện tích trên 15%	60% - 70%

NGUYÊN TẮC XÉT TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

Việc xét trả tiền theo bảng này sẽ căn cứ trên chứng từ điều trị của nạn nhân và các quy định dưới đây:

1. Mất hẳn chức năng của từng bộ phận hoặc hỏng vĩnh viễn chỉ được coi như mất từng bộ phận đó hoặc mất chi.
2. Những trường hợp thương tật không liệt kê trong bảng sẽ được bồi thường theo tỷ lệ trên cơ sở so sánh tính nghiêm trọng của nó với những trường hợp khác có trong bảng.
3. Vết thương điều trị bình thường, vết thương không bị nhiễm trùng sẽ được trả tiền bảo hiểm tương ứng với mức thấp nhất của thang tỷ lệ trả tiền bảo hiểm quy định cho trường hợp này hoặc theo thỏa thuận.
4. Vết thương điều trị phức tạp, vết thương bị nhiễm trùng hoặc sau khi điều trị còn để lại di chứng thì tùy theo mức độ nặng, nhẹ được trả cao dần cho tới mức tối đa của thang tỷ lệ trả tiền bảo hiểm quy định cho trường hợp này.
5. Trường hợp đa vết thương được trả tiền bảo hiểm cho từng vết thương nhưng tổng số tiền được trả cho người được bảo hiểm không vượt quá số tiền bảo hiểm. Trường hợp đa vết thương ở cùng một chi, tổng số tiền chi trả cho vết thương không vượt quá tỷ lệ mất chi đó.

6. Những trường hợp phải mổ lại, đập can xương làm lại được trả thêm 50% mức tối thiểu của thang tỷ lệ trả cho trường hợp đó nhưng tổng số tiền chi trả không vượt quá số tiền bảo hiểm.

PHỤ LỤC 02
BẢNG TỶ LỆ TRẢ TIỀN PHẪU THUẬT

*(Áp dụng cho Bảo hiểm toàn diện học sinh, sinh viên, giáo viên và cán bộ nhân viên
ban hành kèm theo Quyết định số: 2437/25/QĐ-LPBI-NV ngày 17/07/2025 của
Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm LPBank)*

STT	TÊN PHẪU THUẬT	TỶ LỆ % TRÊN STBH
NÃO, HỆ THẦN KINH		
1	Khoan sọ không kèm theo can thiệp nào khác	08 – 12%
2	Khoan sọ hoặc khoét tròn xương sọ để lấy máu tụ, não dập	20 – 30%
3	Khoan sọ hoặc khoét tròn xương sọ để dẫn lưu áp xe, nang	25 – 33%
4	Cắt bỏ hay cắt mở phần xương sọ	38 – 48%
5	Nâng mảnh xương gãy sập ngoài màng cứng, gãy đơn giản hay gãy vụn nhiều mảnh	22 – 38%
6	Có kèm theo cắt lọc não và tái tạo màng cứng	30 – 38%
NÃO		
7	Lấy bỏ u não	45 – 57%
8	Lấy bỏ áp xe não	40 – 50%
9	Lấy dị vật trong não	40 – 48%
10	Cắt bỏ bộ phận hoặc toàn bộ thủy não	44 – 55%
11	Mở thông thủy não, kể cả mở bó liên hợp khứu - hải mã	25 – 33%
12	Cắt bỏ bán cầu não	55 – 67%
CỘT SỐNG		
13	Cắt bỏ đĩa đệm đường trước hoặc sau	28 – 35%
14	Cắt bỏ cung sau, có hay không có giải phóng rễ thần kinh vùng cổ ngực	38 – 45%
15	Cắt bỏ cung sau, có hay không có giải phóng rễ thần kinh vùng thắt lưng	32 – 40%
16	Cắt bỏ cung sau, có hay không có giải phóng rễ thần kinh quá 2 đoạn cổ ngực, thắt lưng	62 – 75%
17	Mở cung sau giải phóng chèn ép rễ thần kinh vùng cổ ngực	26 – 36%
18	Mở cung sau giải phóng chèn ép rễ thần kinh vùng thắt lưng	22 – 33%
19	Chọc cột sống thắt lưng giải ép	02%
MẮT		

STT	TÊN PHẪU THUẬT	TỶ LỆ % TRÊN STBH
Kết mạc		
20	Chích tháo nang, phỏng dịch	01%
21	Chích chắp ở một hoặc nhiều vị trí	02 – 03%
22	Lấy bỏ dị vật	01%
Giác mạc		
23	Cắt hoặc di chuyển mộng mắt	05 – 09%
24	Khoét bỏ thương tổn	05 – 11%
25	Xử trí vết thương cơ ngoài mắt	03 – 05%
Nhân cầu		
26	Lấy bỏ có ghép độn	23 – 30%
27	Chích tháo tuyến hay túi lệ	01 – 03%
28	Cắt bỏ tuyến hoặc túi lệ	08 – 16%
Thủy tinh thể		
29	Cắt thủy tinh thể	15 – 25%
30	Có lắp thủy tinh thể nhân tạo	20 – 27%
31	Rạch bao thủy tinh thể (chích hoặc chọc thủng bao)	03 – 08%
Võng mạc		
32	Điều trị bong võng mạc	22 – 30%
33	Áp lạnh, sử dụng biện pháp thấu nhiệt, quang đông, laser hay nhiều đợt	12 – 17%
Củng mạc		
34	Tạo đường rò xuyên trong glôcôm, khoan thùng với cắt bỏ mống mắt	16 – 20%
35	Xử trí lồi củng mạc có ghép	25 – 35%
TAI MŨI HỌNG		
Tai		
36	Cắt bỏ Polyp trong tai	02 – 03%
37	Cắt bỏ đường rò luân nhĩ	04 – 06%
38	Mở cửa sổ	32 – 40%
39	Cắt mê lộ kèm theo cắt xương chũm	75 – 85%
40	Cắt xương chũm	28 – 35%

STT	TÊN PHẪU THUẬT	TỶ LỆ % TRÊN STBH
41	Tạo hình màng nhĩ	17 – 25%
42	Lấy xương bàn đạp	15 – 22%
43	Mở hang chũm qua xương chũm	12 – 18%
44	Tạo hình màng nhĩ có cắt xương chũm, tái tạo chũm tiểu cốt nhĩ	32 – 40%
45	Mở thông màng nhĩ, đặt ống thông	04 – 07%
Mũi		
46	Đốt, sinh thiết PNS	01%
47	Cắt bỏ polyp, nang	03%
48	Cắt dưới niêm mạc, cắt xương xoắn 1 phần hay toàn bộ	10 – 14%
49	Lấy bỏ dị vật trong mũi	04 – 07%
50	Rửa xoang hang	01%
51	Mở xoang hàm (phẫu thuật Caldwell Luc) một hoặc hai bên	14 – 20%
52	Mở thông xoang	02 – 07%
Họng		
53	Soi thanh quản có làm sinh thiết	02 – 07%
54	Mở thanh quản lấy u	20 – 30%
55	Cắt toàn bộ thanh quản có hay không kèm theo nạo vét hạch cổ	40 – 50%
56	Cắt bỏ hoặc cắt bấm các dây nói	05 – 10%
57	VA, viêm Amidan, dẫn lưu áp xe quanh hạnh nhân	01%
58	Cắt Amidan, có hay không kèm theo nạo VA	03 – 08%
59	Điều trị họng hạt bằng phương pháp nhiệt	02 – 05%
HỆ THỐNG NỘI TIẾT		
60	Chích tháo dẫn lưu nang tuyến giáp, nang giáp lưỡi, sinh thiết	02%
61	Cắt bỏ u nang tuyến giáp, cắt eo tuyến	10 – 15%
62	Cắt một phần, bán phần, hoặc hầu như toàn bộ tuyến giáp	16 – 22%
63	Cắt toàn bộ tuyến giáp	18 – 24%
64	Cắt toàn bộ hoặc hầu như toàn bộ tuyến giáp kèm theo nạo vét triệt để hạch cổ	37 – 45%
TIM VÀ BỘ MÁY TUẦN HOÀN		
Tim		
65	Mở màng ngoài tim để lấy máu cục hay dị vật	20 – 25%

STT	TÊN PHẪU THUẬT	TỶ LỆ % TRÊN STBH
66	Cắt u trong tim có làm nối tắt	45 – 55%
67	Đặt máy tạo nhịp với điện cực ở lá tạng màng ngoài tim	15 – 20%
68	Xử trí vết thương tim có làm nối tắt	35 – 43%
Van tim		
69	Mở rộng van tim đơn thuần (nong van tim)	35 – 40%
70	Mở rộng van tim có nối tắt	40 – 50%
71	Tạo hình van tim có nối tắt	45 – 55%
72	Đặt van đơn	60 – 72%
73	Mở van tim đặt van kép hay tạo hình một van tim	65 – 82%
74	Đặt van ba lá	80 – 100%
Động mạch chủ và các mạch máu lớn		
75	Khâu tổn thương có nối tắt	35 – 43%
76	Thủ thuật sau nhồi máu thông vách liên thất	63 – 75%
Động mạch vành		
77	Thắt động mạch	24 – 31%
78	Có kèm theo nối tắt	50 – 62%
Động mạch phổi		
79	Lấy bỏ cục máu gây tắc mạch, có nối tắt	45 – 55%
Các động mạch và tĩnh mạch		
80	Lấy cục nghẽn động mạch	15 – 20%
81	Lấy cục máu tĩnh mạch	13 – 17%
82	Thắt, cắt, rút: tĩnh mạch hiển dài giãn một bên	7 – 10%
83	Thắt, cắt, rút: tĩnh mạch hiển dài giãn hai bên	11 – 15%
84	Thắt, cắt, rút: tĩnh mạch hiển ngắn giãn một bên	6 – 9%
85	Thắt, cắt, rút: tĩnh mạch hiển ngắn giãn hai bên	11 – 14%
86	Thắt, cắt, rút: tĩnh mạch hiển dài và ngắn giãn một bên	10 – 13%
87	Thắt, cắt, rút: tĩnh mạch hiển dài và ngắn giãn hai bên	15 – 19%
88	Thắt và khoét bỏ các tĩnh mạch nhỏ	02%
LÔNG NGỰC, CƠ QUAN HÔ HẤP		
89	Soi phế quản có sinh thiết	05 – 08%

STT	TÊN PHẪU THUẬT	TỶ LỆ % TRÊN STBH
90	Cắt màng phổi thành	24 – 30%
91	Cắt lá phổi	38 – 45%
92	Cắt thùy, phần thùy phổi	32 – 39%
93	Mở lá phổi dẫn lưu áp xe, nang	16 – 21%
94	Bóc vỏ phổi	25 – 32%
95	Cắt rìa lá phổi, cắt bỏ tổn thương một hay nhiều vị trí	25 – 31%
96	Cắt có đánh sập sườn hay tạo hình thành ngực	37 – 45%
97	Mở ngực có hoặc không làm sinh thiết phổi, màng phổi	10 – 14%
98	Mở thành ngực đặt ống dẫn lưu vào bình nước	02 – 03%
99	Có cắt sườn để điều trị mũ phế mạc	10 – 13%
100	Cắt sườn đánh sập sườn	15 – 20%
101	Mở khí quản	05 – 08%
BỤNG VÀ BỘ MÁY TIÊU HÓA		
Bụng		
102	Mở ổ bụng thăm dò, thủ thuật mở bụng, thăm dò sau phúc mạc	12 – 16%
103	Dẫn lưu áp xe trong ổ phúc mạc	13 – 18%
Đường dẫn mật		
104	Cắt túi mật đơn thuần	16 – 21%
105	Cắt túi mật kèm theo kiểm tra đường dẫn mật (ống mật chủ...)	17 – 23%
106	Mở túi mật hoặc mở thông đường dẫn mật lấy sỏi	14 – 18%
Gan		
107	Làm sinh thiết qua da	02 – 03%
108	Cắt bờ gan	14 – 16%
109	Khâu thông túi nang hoặc áp xe	17 – 23%
110	Cắt gan, cắt phần thùy gan	24 – 31%
111	Khâu gan do vết thương hay chấn thương	17 – 23%
Tụy		
112	Khâu thông túi nang, làm sinh thiết	13 – 18%
113	Khâu tụy	18 – 22%
114	Cắt tụy kèm mở thông tụy hồng tràng	27 – 35%

STT	TÊN PHẪU THUẬT	TỶ LỆ % TRÊN STBH
115	Kiểu Whipple	45 – 55%
Lách		
116	Khâu lách do chấn thương	18 – 22%
117	Cắt lách	20 – 25%
Thoát vị		
118	Khâu thoát vị, tạo hình thoát vị	10 – 14%
Nội soi		
119	Soi đại tràng làm sinh thiết, cắt bỏ polyp	08 – 11%
120	Soi thực quản, soi dạ dày có sinh thiết	04 – 06%
Thực quản		
121	Cắt thực quản, cắt đoạn thực quản kèm theo nối dạ dày	38 – 47%
122	Mở thực quản có hoặc không kèm theo nối dạ dày	15 – 20%
Dạ dày		
123	Mở dạ dày kiểm tra hoặc lấy dị vật, khâu lỗ thủng dạ dày	13 – 17%
124	Cắt 3/4 hoặc 2/3 dạ dày kèm theo cắt dây thần kinh phế vị	25 – 32%
125	Cắt toàn bộ dạ dày kèm theo tạo hình ghép ruột	37 – 45%
126	Cắt dây phế vị và tạo hình môn vị có hay không kèm theo mở dạ dày	22 – 28%
Ruột non		
127	Mở ruột non kiểm tra hay để lấy dị vật, khâu lỗ thủng ruột non	18 – 24%
128	Cắt đoạn ruột non, cắt đoạn đại tràng, cắt đoạn ruột non hay đại tràng	20 – 27%
129	Cắt đoạn ruột kèm theo mở đại tràng	22 – 35%
130	Mở đại tràng, manh tràng, hồi tràng	12 – 16%
131	Khâu do vết thương, cắt mạc treo ruột, mạc nối	14 – 18%
Ruột thừa		
132	Chích áp xe dẫn lưu	09 – 12%
133	Cắt ruột thừa	12 – 15%
Trực tràng		
134	Chích dẫn lưu áp xe trên cơ nâng, quang hoặc sau trực tràng	06 – 08%
135	Cắt bỏ trực tràng, cắt đường bụng – tầng sinh môn	28 – 36%

STT	TÊN PHẪU THUẬT	TỶ LỆ % TRÊN STBH
136	Nâng trực tràng sa trễ	28 – 35%
137	Khâu vết thương trực tràng	15 – 20%
Hậu môn		
138	Chích dẫn lưu áp xe	03 – 04%
139	Tạo hồ xử trí áp xe quanh hậu môn	04 – 05%
140	Cắt bỏ đường rò dưới da	03 – 04%
141	Cắt bỏ đường rò dưới cơ	11 – 14%
142	Cắt kẽ nứt có hoặc không kèm theo mở cơ vòng	04 – 06%
143	Cắt trĩ nội, ngoại	08 – 11%
144	Thắt dải cao su	02 – 03%
145	Thắt các búi trĩ nội, ngoại	04 – 08%
BỘ MÁY TIẾT NIỆU		
Thận		
146	Dẫn lưu áp-xe thận, quanh thận	15 – 20%
147	Sinh thiết qua da	3 – 4%
148	Rạch mở để sinh thiết	8 – 12%
149	Cắt bỏ nang	20 – 26%
150	Phá sỏi bằng sóng xung động ngoài cơ thể	15 – 20%
151	Khâu thận do chấn thương	15 – 20%
152	Cắt thận một phần	20 – 24%
153	Cắt bỏ thận kèm theo cắt một phần niệu quản	22 – 28%
154	Rạch mở thận, rạch mở dải bể thận lấy sỏi	22 – 28%
155	Rạch mở thận dẫn lưu, thăm dò	22 – 28%
156	Ghép thận	35 – 45%
157	Với cắt thận trên người nhận ghép 1 bên, 2 bên	60 – 72%
Niệu quản		
58	Mở niệu quản để kiểm tra hoặc dẫn lưu , lấy sỏi, khâu niệu quản do vết thương	20 – 26%
59	Cắt bỏ niệu quản	22 – 28%
Niệu đạo		
160	Mở niệu đạo	03 – 04%

STT	TÊN PHẪU THUẬT	TỶ LỆ % TRÊN STBH
161	Nong đoạn niệu đạo chít hẹp	02%
162	Khâu nối niệu đạo sau	15 – 20%
163	Biến chứng dò, nhiễm trùng phải mổ	15 – 30%
Bàng quang		
164	Chọc hút bàng kim có nòng	01%
165	Cắt bỏ bộ phận, toàn bộ bàng quang kèm theo sinh thiết, thủ thuật trong bàng quang, đốt nhiệt điện	25 – 30%
166	Mở bàng quang đốt điện, lấy sỏi	15 – 22%
167	Khâu vết thương bàng quang	12 – 15%
168	Mở bàng quang dẫn lưu (dẫn lưu bàng quang trên xương mu)	05 – 08%
169	Soi bàng quang niệu đạo làm sinh thiết	03 – 04%
170	Thụt tháo sỏi nghiền	11 – 16%
CÁC CƠ QUAN SINH DỤC		
Cơ quan sinh dục nữ		
171	Rạch tháo dẫn lưu áp-xe hay làm sinh thiết tầng sinh môn	01%
Âm hộ và đường vào âm đạo		
172	Rạch tháo nang tuyến Bartholin	02%
173	Khâu thông túi	04 – 05%
174	Cắt bỏ tuyến, u tuyến Bartholin	05 – 07%
Âm đạo		
175	Sinh thiết niêm mạc âm đạo	01%
176	Mở âm đạo thăm dò	04 – 06%
177	Cắt mở âm đạo bị cắt hoàn toàn	12 – 17%
178	Khâu âm đạo trước điều trị thoát vị bàng quang có /không có sa niệu đạo	08 – 11%
179	Khâu âm đạo sau điều trị sa trực tràng	06 – 09%
180	Khâu âm đạo trước/sau kết hợp	13 – 16%
181	Điều trị thoát vị thành âm đạo sau (qua đường bụng)	15 – 19%
Cổ tử cung		
182	Làm sinh thiết hay cắt bỏ, tổn thương, đốt điện áp lạnh, điều trị laser	02%

STT	TÊN PHẪU THUẬT	TỶ LỆ % TRÊN STBH
183	Sửa chữa môm cụt cổ tử cung	07 – 09%
Thân tử cung		
184	Lâm sinh thiết màng trong tử cung	01 – 02%
185	Cắt bỏ u xơ, cắt u đơn hoặc nhiều u qua đường bụng	16 – 21%
186	Cắt bỏ toàn bộ tử cung qua đường bụng có hoặc không kèm theo vòi hoặc buồng trứng 1 hoặc 2 bên	20 – 25%
Ống dẫn trứng		
187	Cắt ngang ống dẫn trứng 1 hoặc 2 bên	11 – 14%
188	Cắt bỏ hoàn toàn vòi-buồng trứng 1 hoặc 2 bên	13 – 17%
Buồng trứng		
189	Dẫn lưu nang, áp xe buồng trứng 1 hoặc 2 bên qua đường âm đạo	05 – 07%
190	Dẫn lưu nang, áp xe buồng trứng 1 hoặc 2 bên qua đường bụng	14 – 18%
191	Cắt bỏ buồng trứng kèm theo cắt mạc nối	16 – 21%
192	Soi ổ bụng kèm theo đốt điện thương tổn gờ dính	07 – 10%
Cơ quan sinh dục nam		
Dương vật		
193	Sinh thiết	01%
194	Cắt bao quy đầu	03%
195	Cắt bỏ các vết loét	08 – 12%
Thùng tinh		
196	Phẫu thuật điều trị giãn tĩnh mạch thùng tinh, cắt bỏ u nang thùng tinh	08 – 11%
Tinh hoàn		
197	Hút, chích dẫn lưu tràn dịch màng tinh hoàn, sinh thiết	01%
198	Cắt bỏ tổn thương cục bộ, phẫu thuật lộn màng tinh hoàn	07 – 09%
199	Cắt bỏ 1 tinh hoàn	07 – 09%
200	Cắt bỏ 2 tinh hoàn	10 – 13%
Tuyến tiền liệt		
201	Lâm sinh thiết bằng kim, kim bấm	02 – 03%
202	Rạch mở tuyến	08 – 11%

STT	TÊN PHẪU THUẬT	TỶ LỆ % TRÊN STBH
203	Cắt bỏ tuyến, dẫn lưu áp xe tuyến	15 – 20%
204	Cắt bỏ tuyến, cắt đại bộ phận hoặc toàn bộ	22 – 28%
HỘ SINH (Nếu có thể áp dụng)		
205	Hút thai	02%
206	Nạo thai (kể cả trường hợp sau sảy thai)	04 – 06%
207	Phá thai bằng phương pháp đặt túi nước	06 – 09%
Đẻ thường		
208	Không phải cắt tầng sinh môn	0%
209	Có phải cắt tầng sinh môn	02 – 03%
210	Đẻ có phải can thiệp bằng For-cepts	03 – 05%
211	Mổ lấy thai qua đường rạch cổ tử cung thấp (kinh điển)	10 – 20%
212	Mổ lấy thai chữa ngoài dạ con	16 – 21%
213	Mở cổ tử cung, nạo thai chữa trứng	06 – 10%
214	Lấy thai chữa trứng qua đường mở ổ bụng, rạch mở tử cung	16 – 21%
215	Cắt bỏ tử cung có thai bên trong, cắt toàn bộ /hầu như toàn bộ	20 – 25%
HỆ THỐNG CƠ XƯƠNG		
Cắt cụt và tháo khớp		
216	Cắt xương cánh tay, xương quay và xương trụ	15 – 20%
217	Cắt ngón tay, cắt ngang khớp bao gồm cắt dây thần kinh	04 – 06%
218	Cắt bàn tay hay bàn chân	12 – 15%
219	Cắt cụt qua háng, chậu hông-bụng	70 – 82%
220	Cắt cụt cẳng chân, qua xương chày và xương mác với kỹ thuật sửa chữa cho tiện sử dụng chi	15 – 20%
221	Cắt cụt xương đùi ở bất kỳ vị trí nào	16 – 22%
TRẬT KHỚP		
Hàm		
222	Chỉnh khớp thái dương-hàm dưới	02 – 03%
223	Chỉnh ngò khớp có cố định răng 2 hàm	22 – 28%
Vai		
224	Chỉnh khớp ức đòn trật	03 – 05%
225	Chỉnh ngò khớp vai trật kín hoặc hở tạo hình ghép	14 – 17%

STT	TÊN PHẪU THUẬT	TỶ LỆ % TRÊN STBH
Khủy tay		
226	Chỉnh khớp bảo tồn (kín)	02 – 04%
227	Chỉnh ngò khớp trật kín hay hở	13 – 17%
Cổ tay		
228	Chỉnh kín cổ tay trật khớp	03 – 05%
229	Chỉnh ngò khớp cổ tay trật kín hay hở	08 – 11%
Các ngón tay		
230	Chỉnh khớp kín	02 – 04%
231	Chỉnh ngò khớp trật kín hay hở	07 – 10%
Háng		
232	Trật khớp háng chỉnh bảo tồn (kín)	05 – 08%
233	Chỉnh ngò khớp trật có cố định đầu xương đùi vào ổ cối	28 – 36%
Khớp gối		
234	Chỉnh kín khớp gối trật	03 – 05%
235	Chỉnh ngò khớp gối trật kín hay hở	20 – 25%
Bánh chè		
236	Chỉnh kín bánh chè trật khớp	02 – 04%
237	Chỉnh ngò bánh chè trật, có/không cắt bỏ xương bánh chè	15 – 20%
Cổ chân		
238	Chỉnh khớp bảo tồn (kín)	02 – 04%
239	Chỉnh ngò khớp trật kín hay hở	15 – 20%
Ngón chân		
240	Chỉnh kín xương ngón chân trật khớp	03 – 04%
241	Chỉnh ngò xương ngón chân trật khớp kín hay hở	08 – 11%
GÃY XƯƠNG		
Chi trên		
Xương cánh tay		
242	Chỉnh kín xương gãy	05 – 08%
243	Chỉnh ngò xương gãy kín hay hở, có/không cố định trên xương	22 – 28%
Khuỷu tay		

STT	TÊN PHẪU THUẬT	TỶ LỆ % TRÊN STBH
244	Chỉnh kín khuỷu gãy vụn thành nhiều mảnh	09 – 13%
245	Chỉnh ngò khuỷu gãy kín hay hở, có /không cố định trên xương	15 – 20%
Xương quay		
246	Chỉnh kín xương gãy	04 – 07%
247	Chỉnh ngò xương gãy kín hay hở, có /không cố định trên xương	13 – 17%
Xương trụ		
248	Chỉnh kín xương gãy	04 – 07%
249	Chỉnh ngò xương gãy kín hay hở, có /không cố định trên xương	10 – 13%
Xương trụ và xương quay		
250	Chỉnh kín xương gãy	07 – 10%
251	Chỉnh ngò xương gãy kín hay hở, có cố định trên xương	20 – 25%
Cổ tay		
252	Gãy kiểu Colles hay Smith, chỉnh kín	05 – 07%
253	Xương gãy phức tạp phải cố định ngoại vi đóng xuyên đinh	10 – 13%
254	Lấy bỏ các mảnh ghép nằm nông	02%
255	Lấy bỏ các mảnh ghép nằm sâu	04 – 06%
Các ngón tay		
256	Chỉnh kín xương ngón gãy	03 – 05%
257	Chỉnh ngò xương gãy, có /không cố định xương	08 – 11%
Chi dưới		
Xương đùi		
258	Chỉnh kín xương gãy	10 – 13%
259	Chỉnh ngò xương gãy, có /không cố định trên xương kèm theo	24 – 30%
Bánh chè		
260	Chỉnh ngò	05 – 07%
Xương chày		
261	Chỉnh kín xương chày gãy	07 – 10%
262	Chỉnh ngò xương chày gãy kín hay hở cố định trên xương	15 – 20%
Xương mác		
263	Chỉnh kín xương gãy	03 – 05%

STT	TÊN PHẪU THUẬT	TỶ LỆ % TRÊN STBH
264	Chỉnh ngò xương gãy kín hay hở	09 – 13%
265	Xương chày và xương mác	
266	Chỉnh kín hai xương gãy có không kèm theo xuyên đỉnh	12 – 15%
267	Chỉnh ngò hai xương gãy kín hay hở có cố định trên xương	19 – 24%
Cổ chân (xương gót, xương sên, xương thuyền)		
268	Chỉnh kín	04 – 06%
269	Chỉnh ngò xương gãy kín hay hở có cố định trên xương	12 – 15%
Bàn chân		
270	Chỉnh kín sụn bàn chân, xương bàn chân gãy	03 – 04%
Các xương khác		
Xương hàm		
271	Chỉnh kín hàm dưới gãy kèm theo cố định 2 cung răng	09 – 13%
272	Chỉnh ngò xương hàm gãy kèm theo có cố định 2 cung răng	22 – 28%
Xương đòn		
273	Chỉnh kín xương gãy	03 – 05%
274	Chỉnh ngò xương đòn gãy kín hay hở có /không cố định trên xương	11 – 15%
Xương bả		
275	Chỉnh kín xương bả gãy	03 – 05%
276	Chỉnh ngò xương gãy có /không kèm theo cố định trên xương	15 – 20%
Xương sườn		
277	Gãy 1 sườn	02 – 03%
278	Gãy từ 2 sườn trở lên	04 – 08%
Cột sống		
279	Chỉnh kín gai xương (đốt sống) gãy, chỉnh ngò đốt sống cố gãy	
a. Đi đường vào phía sau		36 – 45%
b. Đi đường vào phía trước, có ghép xương mào chậu hoặc xương khác		38 – 48%
Xương chân		
280	Cắt, bỏ nang, u xương lành, xương chậu ở nông, có /không kèm theo ghép xương	06 – 08%
Háng		

STT	TÊN PHẪU THUẬT	TỶ LỆ % TRÊN STBH
281	Tạo hình khớp háng, ổ cối	37 – 45%
282	Đặt ổ cối và đầu cận xương đùi nhân tạo	40 – 50%
283	Cắt, đục xương chậu, ổ cối	20 – 25%
284	Đóng cứng khớp háng có đục xương đùi dưới mẫu chuyển	40 – 50%
Xương đùi		
285	Lấy nang xương, u lành có/không kèm theo ghép xương	13 – 17%
286	Có kèm ghép xương tự thân	20 – 25%
Khớp gối		
287	Khâu dây chằng xương bánh chè kỳ đầu, kéo dài, gân bị co ngắn ở 1 chi	10 – 13%
288	Tái tạo kỳ đầu dây chằng bên rách, đứt có /không kèm theo cắt bỏ đĩa đệm	18 – 23%
289	Mở nối bao khớp phía sau	18 – 23%
Cổ chân		
290	Nối gân Achille kỳ đầu	14 – 18%
291	Nối dây chằng bên cổ chân bị rách, đứt	13 – 17%
292	Nối cả 2 dây chằng bên	18 – 23%
293	Cắt bỏ chai phồng ngón chân cái, cắt gai xương	04 – 07%
294	Rạch mở bao cân, bao gân	04 – 06%
DA, TỔ CHỨC DƯỚI DA, HỆ THỐNG BẠCH HUYẾT VÀ VÚ		
Áp xe		
295	Chích dẫn lưu đình, nhọt	01 – 02%
Tổn thương lành tính		
296	Cắt bỏ	01 – 02%
297	Khoét, nạo có/không kèm theo đốt điện	01%
Tổn thương ác tính		
298	Cắt bỏ	04 – 08%
299	Làm sinh thiết da, tổ chức dưới da, bao gồm đóng vết mổ	01%
Nang		
300	Chích dẫn lưu nang nhiễm trùng hoặc không nhiễm trùng	01%
301	Khoét bỏ nang, lấy vỏ nang và xử lý hốc tổn thương	02%

STT	TÊN PHẪU THUẬT	TỶ LỆ % TRÊN STBH
Bọc hoặc nang cụm lông		
302	Chích dẫn lưu, cắt bỏ	02 – 03%
Hạch		
303	Cắt bỏ	03 – 05%
Hạch bạch huyết		
304	Làm sinh thiết: cắt bỏ hạch ở nông	02%
305	Làm sinh thiết: cắt bỏ hạch ở sâu	03 – 05%
Móng		
306	Tháo, cắt bộ phận móng	01%
307	Khoét bỏ móng lẫn chân nuôi dưỡng bộ phận hay toàn bộ	02 – 04%
Các vật có chân nuôi		
308	Vật hình trụ da và tổ chức dưới da	11 – 15%
Tạo hình		
309	Đơn giản	03 – 05%
310	Trung bình	04 – 06%
311	Phức tạp	06 – 09%
Lấy chuyển hoặc xoay chuyển tổ chức		
312	Ở thân	06 – 08%
313	Da đầu, tay, chân	08 – 11%
314	Trán, mí mắt, mũi, má, môi, cằm, tai, cổ, nách, cơ quan sinh dục, bàn tay và bàn chân	11 – 14%
Vú		
315	Rạch áp xe, làm sinh thiết	03 – 05%
316	Cắt bỏ nang, u xơ tuyến lành tính, tổ chức lạc chỗ, tổn thương núm vú trên bệnh nhân nam/nữ cắt ở một hay nhiều vị trí	05 – 07%
317	Cắt bỏ tuyến vú hoàn toàn: 1 bên	09 – 13%
318	Cắt bỏ tuyến vú hoàn toàn: 2 bên	12 – 16%
319	Cắt triệt để vú, cơ ngực và nạo vét hạch nách	16 – 20%

NGUYÊN TẮC TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

Việc xét giải quyết trả tiền theo bảng này sẽ căn cứ trên các chứng từ điều trị của NĐBH và các quy định dưới đây:

1. LPBI không chi trả cao hơn tỷ lệ cao nhất trong thang tỷ lệ đối với bất kỳ ca phẫu thuật nào.
2. Trường hợp tiến hành phẫu thuật bình thường, vết mổ không bị nhiễm trùng, không để lại di chứng sau mổ sẽ được trả tiền bảo hiểm tương ứng với mức thấp nhất của thang tỷ lệ trả tiền bảo hiểm qui định cho loại phẫu thuật này hoặc theo thỏa thuận.
3. Trường hợp tiến hành phẫu thuật phức tạp, vết mổ bị nhiễm trùng hoặc sau phẫu thuật để lại di chứng, tùy mức độ nặng nhẹ được trả cao dần cho tới mức tối đa của thang tỷ lệ trả tiền bảo hiểm qui định cho trường hợp phẫu thuật này.
4. Trường hợp phẫu thuật đã được tiến hành không được liệt kê trong bảng sẽ được bồi thường một khoản tiền tương đương với dự chi cho một phẫu thuật ở mức độ nặng tương tự.
5. Trường hợp có nhiều hơn một phẫu thuật được thực hiện qua cùng một đường mổ, Công ty bảo hiểm chỉ trả cho phẫu thuật có mức trả cao nhất.
6. Trường hợp có nhiều hơn một phẫu thuật được thực hiện qua những đường mổ khác nhau trong cùng một cuộc mổ bởi cùng một phẫu thuật viên, LPBI sẽ trả tiền như sau:
 - 100% tiền phí tổn cho phẫu thuật có mức đền bù cao nhất.
 - 50% tiền phí tổn cho mỗi phẫu thuật khác.
7. Đối với những loại phẫu thuật bắt buộc tiến hành làm nhiều lần thì lần sau sẽ trả tiền tối đa bằng 50% của lần phẫu thuật trước (không kể trường hợp mổ kết hợp xương bằng đinh).